STANDARD 100

LEATHER STANDARD

ORGANIC COTTON

Application
OEKO-TEX® STANDARD 100 / LEATHER STANDARD / ORGANIC COTTON

Edition 02.2025

OEKO-TEX®
International Association for Research and Testing in the Field of Textile and Leather Ecology.
Hiệp hội quốc tế về nghiên cứu và kiểm nghiệm trong lĩnh vực dệt may và da thuộc sinh thái.

OEKO-TEX Service GmbH
Genferstrasse 23, CH-8002 Zurich
+41 44 501 26 00
www.oeko-tex.com

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

To the Institute / đến Viện

Application

Đơn cấp

General indication:

If an article consists of both textile and leather components it will either be tested and certified according to OEKO-TEX® STANDARD 100/ORGANIC COTTON or OEKO-TEX® LEATHER STANDARD, in fact dependent on, if the dominant or mainly part (visible surface, mass) of the article consists of textile material or leather. The applicant will receive only one certificate and label for the article(s). The final decision on this (particularly also at ambiguous cases) has the mandated and certifying institute.

Quy định chung:

Nếu một sản phẩm bao gồm cả thành phần dệt may và da thuộc, sản phẩm đó sẽ được thử nghiệm và chứng nhận theo TIÊU CHUẨN OEKO-TEX® 100/ BÔNG HỮU CƠ hoặc TIÊU CHUẨN DA THUỘC OEKO-TEX®, trên thực tế, phụ thuộc vào, nếu phần chiếm ưu thế hoặc phần chủ yếu (nhìn thấy được, trọng lượng) của sản phẩm bao gồm vật liệu dệt may hoặc da thuộc. Người nộp đơn sẽ chỉ nhận được một chứng chỉ và nhãn cho (các) sản phẩm này. Quyết định cuối cùng về vấn đề này (đặc biệt là trong các trường hợp không rõ ràng) thuộc về viện có thẩm quyền cấp chứng nhận.

Please mark what applicable

Làm ơn gạch những ô phù hợp

1 Choice of certificate

Lựa chọn chứng chỉ

1.1 Please select the product you are applying for:

Vui lòng chọn chứn nhận Quý vị cần đăng ký:

☐ OEKO-TEX® STANDARD 100	TIÊU CHUẨN OEKO-TEX® 100
☐ OEKO-TEX® LEATHER STANDARD	TIÊU CHUẨN DA THUỘC OEKO-TEX®
☐ OEKO-TEX® ORGANIC COTTON (100% organic cotton)	BÔNG HỮU CƠ OEKO-TEX® (100% bông hữu cơ)
☐ OEKO-TEX® ORGANIC COTTON blended (>70% organic cotton)	Hỗn hợp BÔNG HỮU CƠ OEKO-TEX® (>70% bông hữu cơ)

1.2 According to which test criteria do you want your products to be certified?

Quý vị muốn sản phẩm của Quý vị được chứng nhận theo tiêu chí kiểm tra nào?

For more information about the annexes please refer to sections 5.2.1 as well as 4.3.5 of the OEKO-TEX® STANDARD 100 Standard. In case of a LEATHER STANDARD certification, this question is only relevant for non-leather components of the certification.

Để biết thêm thông tin về các phụ lục, vui lòng tham khảo phần 5.2.1 cũng như 4.3.5 của Tiêu chuẩn OEKO-TEX® STANDARD 100. Trong trường hợp chứng nhận TIÊU CHUẨN DA THUỘC, câu hỏi này chỉ liên quan đến các thành phần không phải da của chứng nhận.

☐ Annex 4	Phụ lục 4
☐ Annex 6	Phụ lục 6

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

1.3 What is the reason for your application?

Lý do cho cho việc đề nghị cấp chứng chỉ của Quý vị là gì?

☐ Initial certification — Chứng nhận ban đầu

☐ Certificate renewal — Gia hạn giấy chứng nhận

☐ Certificate modification — Sửa đổi chứng chỉ

Applicant — Người làm đơn

Firm	Công ty	
Street No.	Số nhà, tên đường	
ZIP-Code	Mã bưu điện	
City	Thành phố	
State	Tỉnh thành	
Country	Quốc gia	
Phone / FAX	Điện thoại / Fax	
Homepage	Trang web	
E-mail	E-mail	

Responsible person (technical) — Người chịu trách nhiệm (kỹ thuật)

Name	Họ, tên	
Phone / FAX	Điện thoại / Fax	
E-mail	E-mail	

Responsible person (marketing/sale) — Người chịu trách nhiệm (tiếp thị/bán hàng)

Name	Họ, tên	
Phone / FAX	Điện thoại / Fax	
E-mail	E-mail	

Due to their independent status for the purposes of quality assurance, the testing institute and certification body are obliged to keep all data secret. Therefore the institute gives a guarantee of absolute secrecy. These data of the application are exclusively used to determine the number of tests necessary for the certification.

Contact details (company, responsible person, address, e-mail address, telephone and fax number) as well as information about the certificate (certificate number, name of products , product class, information validity , etc.) are transmitted during the certification process to the OEKO-TEX® Service GmbH / OEKO-TEX® Secretariat, Genferstrasse 23, CH-8027 Zurich and processed there further.

Do ở vị thế độc lập với mục đích bảo đảm chất lượng, viện kiểm nghiệm và đơn vị cấp chứng chỉ bắt buộc phải giữ bí mật mọi thông tin. Viện kiểm nghiệm cam kết bảo mật tuyệt đối thông tin và sẽ chỉ dùng thông tin này vào việc xác định các chỉ tiêu cần thiết cho việc kiểm nghiệm.

Các thông tin dùng liên lạc (công ty, người chịu trách nhiệm, địa chỉ, địa chỉ email, điện thoại và số fax) cũng như các thông tin về chứng chỉ (số chứng chỉ, mô tả sản phẩm, nhóm sản phẩm, thông tin về hiệu lực của chứng chỉ), trong quá trình cấp chứng chỉ, sẽ được chuyển đến Hiệp Hội OEKO-TEX®, Genferstrasse 23, CH-8027 Zurich, để xử lý tiếp.

Information in the application regarding used colorants, chemicals, auxiliaries and source materials as well as 3rd party certifications may be verified with the respective supplier directly.

Any missing, unclear or contradictory entries in the application form may delay the certification process.

This application is valid only when bearing an authorized signature on page 21.

Thông tin trong đơn có liên quan đến màu nhuộm, hóa chất, các chất phụ gia và nguyên phụ liệu cũng như các chứng chỉ của các đơn vị thứ 3 có thể được kiểm tra lại trực tiếp với các nhà cung cấp.

Mọi thông tin cung cấp trong đơn, nếu thiếu sót, không rõ ràng, mâu thuẫn lẫn nhau có thể dẫn đến việc chậm trễ trong quá trình cấp chứng chỉ.

Đơn xin cấp chứng chỉ này chỉ có giá trị khi có chữ ký hợp pháp tại trang 21.

1.4 Have you ever applied or are you currently applying for a certificate according to OEKO-TEX® STANDARD 100 and/or OEKO-TEX® LEATHER STANDARD with another institute?

Quý vị đã từng làm đơn hoặc đang làm đơn để được cấp chứng chỉ theo TIÊU CHUẨN 100 thuộc OEKO-TEX® và/hoặc theo TIÊU CHUẨN DA THUỘC của OEKO-TEX® với một viện kiểm nghiệm khác ?

☐ yes,

vâng

Institute, if available certificate number:

Viện kiểm nghiệm, nếu có, số chứng chỉ:

☐ no

không có

1.5 Do you agree on having your information (company name and adress) displayed in the OEKO-TEX® label check?

Quý vị có đồng ý hiển thị thông tin (tên công ty và địa chỉ) trong hệ thống kiểm tra nhãn chứng chỉ của OEKO-TEX® không?

◯ Yes
(mandatory from 01.04.2026)

Yes
(mandatory from 01.04.2026)

◯ No

Không

2 Description of the products / Mô tả sản phẩm

at renewal, extension process possibly request of change

trong quá trình gia hạn, mở rộng có thể yêu cầu thay đổi

3 Product class concerned / Nhóm sản phẩm

See also to STANDARD 100 or rather to OEKO-TEX® LEATHER STANDARD (Pt. 4.3 and Annex 4, possibly 6)

Xem thêm TIÊU CHUẨN 100 hoặc đúng hơn là TIÊU CHUẨN DA THUỘC của OEKO-TEX®(Pt. 4.3 và phụ lục 4 hay 6)

- ☐ **I** Products for babies — Sản phẩm cho trẻ sơ sinh
- ☐ **II** Products with direct contact to skin — Sản phẩm đụng chạm trực tiếp với da người
- ☐ **III** Products without direct contact to skin — Sản phẩm không đụng chạm trực tiếp với da người
- ☐ **IV** Decoration material — Các chất liệu dùng trang trí

4 At renewal and extension process only / Chỉ trong quá trình gia hạn và mở rộng

Details of the certificate to be renewed

Chi tiết về chứng chỉ cần gia hạn

Number of the certificate — Số chứng chỉ

Date of certification — Ngày cấp chứng nhận

End of the period of validity — Kết thúc thời hạn hiệu lực

5 Applicant / Người làm đơn

5.1 To fill out at application OEKO-TEX® STANDARD 100 / Điền vào trong đơn cấp TIÊU CHUẨN 100 thuộc OEKO-TEX®

☐ Trader and/or retailer — Thương buôn và/hoặc nhà bán lẻ

☐ Producer	Công ty sản xuất
In which production stages	Ở giai đoạn sản xuất nào
☐ Ginning	Tách hạt bông
☐ Fibre production	Sản xuất tơ, sợi
☐ Spinning	Xe sợi
☐ Weaving	Dệt thoi
☐ Knitting	Dệt kim
☐ Dyeing	Nhuộm
☐ Printing	In ấn
☐ Finishing	Hoàn tất
☐ Coating	Phủ ngoài
☐ Sewing, making-up	May khâu
☐ Heat treatment process	Quá trình xử lý nhiệt
☐ Others	Các công đoạn khác
please fill in / làm ơn điền vào	

5.2 To fill out at application OEKO-TEX® LEATHER STANDARD / Điền vào trong đơn cấp TIÊU CHUẨN DA THUỘC của OEKO-TEX®

☐ Trader and/or retailer	Thương buôn và/hoặc nhà bán lẻ
☐ Producer	Công ty sản xuất
In which production stages	Ở giai đoạn sản xuất nào
☐ Semi-finished leather (e.g. Wet-blue, Wet-white, etc.)	Da thuộc bán thành phẩm (thí dụ xanh-ướt, trắng-ướt)
☐ Crust	Da lộn
☐ Dyed Crust	Da lộn nhuộm
☐ Finished leather	Da thuộc đã hoàn tất
☐ Leather fibre board	Tấm da ép
☐ Leather garment, ready made	Quần áo da may sẵn
☐ Other leather article, ready made (e.g. bags)	Các sản phẩm làm sẵn bằng da khác (như túi xách..)
☐ Others	Các công đoạn khác
please fill in / làm ơn điền vào	

Remark:

Coated textiles (formerly described as artificial / synthetic leather) is not a genuine leather and has to be certified according to the requirements of the OEKO-TEX® STANDARD 100.

Ghi chú:

Sản phẩm dệt may được phủ bề mặt (trước đây được gọi là da nhân tạo, da tổng hợp) không phải là da thật và cần phải được cấp chứng chỉ theo yêu cầu của TIÊU CHUẨN 100 thuộc OEKO-TEX®.

5.3 Production site(s), Storage site(s); Previous/current running applications

(Các) xưởng sản xuất, (các) kho lưu trữ; Các đơn cấp chứng chỉ trước đây/hiện tại

Is the address of the production site(s), including sub-contractors, identical to the address given on the front page? Storage site(s) with different address have to be listed also separately (if necessary please attach enclosure).

Địa chỉ của (các) xưởng sản xuất, bao gồm cả các nhà thầu, có giống với địa chỉ được cung cấp trên trang nhất không? (Các) kho lưu trữ có địa chỉ khác cũng phải được liệt kê riêng biệt (nếu có xin đính kèm).

☐ yes

Vâng

☐ No, then please indicate the address of the production site here

Không, xin vui lòng ghi địa chỉ của xưởng sản xuất vào đây

Address / Địa chỉ

Tel / Điện thoại

Fax

E-mail

Contact person / Người liên lạc

6 Quality assurance and management systems

Bảo đảm chất lượng và hệ thống quản lý

A Quality Assurance System is a key requirement to obtain an OEKO-TEX® STANDARD 100 certification. Please join to this applciation your quality assurance and management system which must contain at least the following aspects (exception: for trading companies not all aspects might be applicable):

- Organizational chart/list with names and responsibilities (CEO, Purchasing, QM etc.)
- Procedures for the purchase (suppliers), production, traceability, quality control (incoming and outgoing), proper storage and identification (of raw materials as well as of products that may or may not be covered by the OEKO-TEX certification.
- Procedure how to handle non-conformities and corrective actions

Hệ thống đảm bảo chất lượng là yêu cầu chính để có được chứng nhận OEKO-TEX® STANDARD 100. Vui lòng tích hợp các yêu cầu với hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng của quý vị, hệ thống này phải có ít nhất các hạn mục sau (ngoại trừ: đối với các công ty thương mại, không phải tất cả các hạn mục đều có thể thực hiện):

- Sơ đồ/danh sách của tổ chức với tên họ và phạm vi trách nhiệm (Giám Đốc Điều Hành, Mua hàng, chất lượng, v.v.)
- Các quy trình mua hàng (nhà cung cấp), sản xuất, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng (đầu vào và đầu ra), quy trình lưu trữ và nhận dạng phù hợp (nguyên liệu thô cũng như sản phẩm có hoặc không được chứng nhận OEKO-TEX).
- Quy trình xử lý sự không phù hợp và các hành động khắc phục

Who is responsible for the quality assurance (name of the person)

Ai là người chịu trách nhiệm cho việc bảo đảm chất lượng (tên người chịu trách nhiệm)

6.1 How is the quality assured?

Chất lượng được bảo đảm như thế nào?

☐ By externally certified management system (please attach a copy of the certificate)[1]

Chứng chỉ quản lý do đơn vị ngoài công ty cấp (xin kèm theo bản sao chứng chỉ)[1]

☐ By an in-house system (please give a short description in an attachment)[2]

Hệ thống quản lý nội bộ (xin mô tả qui trình quản lý trên một tờ giấy riêng, kèm theo)[2]

☐ No quality assurance installed

Không có hệ thống quản lý chất lượng

7 Source materials

Nguồn nguyên vật liệu

7.1 Source materials
with the exception of chemicals, auxiliaries and colorants

Nguồn nguyên vật liệu
ngoại trừ hóa chất, trợ chất và chất màu

☐ non

không có

☐ Source materials are partly or not certified according to OEKO-TEX® STANDARD 100, OEKO-TEX® LEATHER STANDARD and/or OEKO-TEX® ORGANIC COTTON.

Nguyên liệu được chứng nhận một phần hoặc không theo OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN 100, OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN DA THUỘC và/hoặc OEKO-TEX® BÔNG HỮU CƠ.

☐ Source materials are certified without exception according to OEKO-TEX® STANDARD 100, OEKO-TEX® LEATHER STANDARD and/or OEKO-TEX® ORGANIC COTTON.

Nguyên liệu được chứng nhận không ngoại lệ theo OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN 100, OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN DA THUỘC và/hoặc OEKO-TEX® BÔNG HỮU CƠ.

All source materials used have to be mentioned in enclosed lists (designation of the product, supplier, and, if available: OEKO-TEX® certificate number, expiry date of validity, product class). For each source material that is not certified according to OEKO-TEX® STANDARD 100, OEKO-TEX® LEATHER STANDARD or OEKO-TEX® ORGANIC COTTON respectively, a sample has to be sent in. In case of source materials that are already certified according to OEKO-TEX® STANDARD 100, OEKO-TEX® LEATHER STANDARD or OEKO-TEX® ORGANIC COTTON respectively, the number of samples is reduced according to the following table.

Tất cả các nguyên liệu gốc được sử dụng phải được đề cập trong danh sách đính kèm (tên sản phẩm, nhà sản xuất, và nếu có: số chứng chỉ OEKO-TEX®, ngày hết hạn của loại sản phẩm có hiệu lực). Đối với mỗi nguyên liệu gốc không được chứng nhận theo OEKO TEX® TIÊU CHUẨN 1 00, OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN DA THUỘC hoặc OEKO-TEX® BÔNG HỮU CƠ tương ứng, cần phải được gởi mẫu để kiểm. Trong trường hợp nguyên liệu gốc đã được chứng nhận theo OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN 100, OEKO-TEX® TIÊU CHUẨN DA THUỘC hoặc OEKO-TEX® BÔNG HỮU CƠ, số lượng mẫu kiểm sẽ giảm theo bảng sau.

Number of OEKO-TEX® certificates from source materials Số lượng nguyên phụ liệu có chứng chỉ OEKO-TEX®	Number of reference samples to be sent in Số lượng mẫu cần phải được gởi kèm theo
1 - 4 1 - 4	One sample for each certificate mỗi một chứng chỉ lấy một mẫu
5 - 10 5 - 10	5 samples from 5 different certificates Lấy 5 mẫu từ 5 chứng chỉ khác nhau
11 - 20 11 - 20	7 samples from 7 different certificates Lấy 7 mẫu từ 7 chứng chỉ khác nhau
21 - 50 21 - 50	10 samples from 10 different certificates Lấy 10 mẫu từ 10 chứng chỉ khác nhau
More than 50 Nhiều hơn 50	15 samples from 15 different certificates Lấy 15 mẫu từ 15 chứng chỉ khác nhau

1 for example / Thí dụ như ISO 9000, ISO 14000, EMAS, OEKO-TEX® STeP, SA 8000

2 Must contain information about suppliers/purchasers, goods inward, process and final control / Quy trình cần phải có thông tin về nhà cung cấp, kiểm tra đầu vào , quá trình sản xuất, kiểm tra đầu cuối

7.2 Source materials / Nguồn nguyên vật liệu

Chemicals, auxiliaries and colorants / **Hóa chất, trợ chất và thuốc nhuộm**

☐ No OEKO-TEX® ECO PASSPORT certificates for chemicals, auxiliaries and/or colorants are available

Không có chứng chỉ ECO PASSPORT thuộc OEKO-TEX® cho hóa chất, trợ chất và / hoặc thuốc nhuộm

☐ OEKO-TEX® ECO PASSPORT certificates for chemicals, auxiliaries and/or colorants are partly available (please mention in the Annex „list of suppliers with OEKO-TEX® certificate“ (see below) and enclose copies of the certificates)

Có chứng chỉ ECO PASSPORT thuộc OEKO-TEX® cho hóa chất, trợ chất và / hoặc thuốc nhuộm (làm ơn điền vào danh mục các nhà cung cấp cho chứng chỉ OEKO-TEX® (xem bên dưới) và kèm theo bản sao của các chứng chỉ

8 Details concerning the articles to be certified / Chi tiết về sản phẩm cần được cấp chứng chỉ

8.1 Owner of the materials / Chủ sở hữu sản phẩm

☐ Applicant (own business) — Người nộp đơn (tự kinh doanh)

☐ Ordering customer (commission business) — Chủ hàng (thầu gia công)

☐ Mixed (own and commission business require two certificates) — Tổng hợp (tự kinh doanh và thầu gia công cần phải có hai chứng chỉ riêng biệt)

8.2 Cotton / organic cotton / (Sợi) bông/ (Sợi) bông hữu cơ

☐ organic cotton used — bông hữu cơ được sử dụng

- What percentage or percentage range of organic cotton is used?
- Tỷ lệ phần trăm hoặc phạm vi phần trăm bông hữu cơ được sử dụng là bao nhiêu?

☐ conventional cotton used — bông thông thường được sử dụng

☐ organic cotton and conventional cotton used — bông hữu cơ và bông thông thường được sử dụng

Indications:

If organic cotton is used and declared additional a valid certificate has to be submitted which proves the bio/organic origin and the not-usage of genetically modified organisms (GMO). At the cotton fibres/materials additionally a special laboratory test is performed mandatory which has to confirm too that no genetic modifications are detectable. This procedure applies for both materials made of 100 % organic cotton and also for mixtures of organic cotton with other materials (except mixtures of organic cotton with conventional and GV cotton; see above).

Các chỉ định:

Nếu sử dụng bông hữu cơ và được công bố là bổ sung, thì phải nộp một giấy chứng nhận hợp lệ chứng minh nguồn gốc sinh học/hữu cơ và không sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO). Ngoài ra, đối với sợi/vật liệu bông, phải thực hiện một xét nghiệm đặc biệt bắt buộc để xác nhận rằng không phát hiện thấy bất kỳ sự biến đổi gen nào. Quy trình này áp dụng cho cả chất liệu làm từ 100% bông hữu cơ và hỗn hợp bông hữu cơ với các chất liệu khác (ngoại trừ hỗn hợp bông hữu cơ với bông thông thường và bông GV; xem ở trên).

8.3 Use of chrome-free and metal-free tanned leather terminology

Sử dụng thuật ngữ da thuộc không có chrome và không có kim loại

☐ Chrome-free tanned — thuôc da không có chrome

☐ Metal-free tanned — thuôc da không có kim loại

☐ Not relevant — không liên quan

Indications:

If the applicant wants to have the terms "chrome-free tanned leather" and/or "metal-free tanned leather" mentioned in the scope of the certificate the following requirements need to be fulfilled:

The definition of "chrome-free tanned leather" and/or "metal-free tanned leather" according to ISO 15115 (2019) has been considered in tanning process and fulfills the requirements of 3.20 and 3.57 of the ISO 15115 (2019) respectively.

And additional lab test for proof shall be performed and the according limit values can be found in Annex 4.

Các chỉ định:

Khi bông hữu cơ được sử dụng và cần được công bố bổ sung thì phải nộp giấy chứng nhận hợp lệ chứng minh nguồn gốc sinh học/hữu cơ và không sử dụng các sinh vật biến đổi gen (GMO). Đối với các sợi/chất liệu bông, một kiểm nghiệm đặc biệt trong phòng thí nghiệm sẽ bắt buộc phải được thực hiện để xác nhận rằng không có sự biến đổi gen trong sản phẩm. Quy trình này áp dụng cho cả hai nguyên liệu làm từ 100% cotton hữu cơ và hỗn hợp bông hữu cơ với các vật liệu khác (ngoại trừ hỗn hợp bông hữu cơ với bông thông thường và bông GV; xem ở trên).

Định nghĩa về "da thuộc không có crôm" và / hoặc "da thuộc không có kim loại" theo ISO 15115 (2019) đã được xem xét trong quy trình thuộc da và đáp ứng các yêu cầu tương ứng ở 3.20 và 3.57 của ISO 15115 (2019).

Và kiểm nghiệm bổ sung trong phòng thí nghiệm cần phải được thực hiện để làm bằng chứng và các giá trị giới hạn có thể được tìm thấy trong phụ lục 4.

8.4 Recycled material

Vật liệu tái chế

☐ Recycled material produced in-house — Vật liệu tái chế được tự sản xuất

- ☐ chemical — hóa chất

  Please specify / Vui lòng chỉ rõ _____

- ☐ mechanical — cơ khi

  Please specify / Vui lòng chỉ rõ _____

☐ Recycled material is purchased — Vật liệu tái chế được mua

- ☐ with 3rd party certificate — với chứng chỉ của bên thứ 3
- ☐ without 3rd party certificate — không có chứng chỉ của đơn vị thứ 3

Provenience of recycled material: — Xuất xứ của vật liệu tái chế

☐ post-consumer — sau khi xử dụng

☐ pre-consumer — trước khi sử dụng

Average recycled percentage in product: — Tỷ lệ tái chế trung bình trong sản phẩm:

☐ < 20% — < 20%

☐ 20 - 60% — 20 - 60%

☐ 60 - 99% — 60 - 99%

☐ 100% — 100%

Indications: — Các quy định:

If recycled material is used and declared accordingly, a valid proof of origin has to be submitted additionally.

Nếu vật liệu tái chế được sử dụng và khai báo phù hợp, một giấy chứng nhận hợp lệ, chứng minh nguồn gốc của vật liệu phải được nộp bổ sung.

8.5 Range of garment sizes / Phạm vi kích cỡ của quần áo may sẵn

From / Từ _____

up to / đến _____

8.6 Textile materials / Nguyên liệu sợi dệt

8.6.1 Spinning process of synthetic textile fibers / Quá trình kéo sợi đối với sợi dệt may tổng hợp

- ☐ not known / không rõ
- ☐ Dry, melt or wet spinning process without organic solvents / Xe sợi phương pháp khô, xe sợi phương pháp nóng chảy , xe sợi phương pháp ướt không có dung môi hữu cơ
- ☐ Wet spinning process using organic solvents / Phương pháp xe sợi ướt có dùng dung môi hữu cơ

  Which / Loại dung môi nào? _____
- ☐ Both (please clearly mark testing samples) / Cả hai phương pháp (xin ghi rõ trên mẫu gởi kiểm)

8.6.2 Constituents of the fibres / Thành phần của các sợi

Dulling agents, dyestuff pigments, antistatic agents, UV-stabilicers etc. / **Chất làm mờ, tinh màu nhuộm, chất chống tĩnh điện, chất ổn định tia UV vân vân**

- ☐ not known / không biết
- ☐ none / không có
- ☐ UV-stabilizers used / Chất ổn định tia UV được dùng
- ☐ see enclosed list (products, percentage weight) / xin xem danh sách đính kèm (sản phẩm, tỉ lệ phần trăm trọng lượng)

8.6.3 Fibre and yarn preparations / Chuẩn bị xơ, sợi

Reviving agent, sizing agent, wax agent, etc. / **Bôi trơn, hồ, sáp sợi.**

- ☐ not known / không biết
- ☐ none / không có
- ☐ see enclosed list (examples of recipes, products, coating) / Xin xem danh sách đính kèm (công thức tiêu biểu, sản phẩm, lớp phủ)

8.6.4 Pretreatment processes / Qui trình tiền xử lý

Washing, bleaching, etc. / **Giặt, tẩy ..vân vân ..**

- ☐ not known / không biết
- ☐ none / không có
- ☐ see enclosed list (examples of recipes, products) / Xin xem danh sách đính kèm (công thức tiêu biểu, sản phẩm)

8.6.5 Dyeing and printing procedures, colorants used

Phương pháp nhuộm, in ấn, các chất thuốc màu được dùng trong qui trình

- ☐ not known — không biết
- ☐ none — không có
- ☐ see enclosed list (examples of recipes, trade names, C.I. names, MAK-amines, heavy metals) — Xin xem danh sách đính kèm (Công thức tiêu biểu, tên thương mại, tên C.I., nhà sản xuất, MAK-Amine, kim loại nặng)

8.6.6 Finishing/coating

Hoàn tất sản phẩm

- ☐ not known — không biết
- ☐ none — không có
- ☐ mechanical finish: — Hoàn tất bằng phương pháp cơ học
- ☐ chemical finish/coating — Hoàn tất bằng phương pháp hóa học
  - ☐ Crease resistant finish — Chống nhăn
  - ☐ Full handle — Làm mịn vải
  - ☐ Softener — Làm mềm vải
  - ☐ Washing — Giặt
  - ☐ Antistatic finish — Chống tĩnh điện
  - ☐ Soil release finish — Hoàn tất chống bám bẩn
  - ☐ Hydrophobic finish — Chống bám nước
  - ☐ Perfume/fragrance — Nước hoa/hương thơm
  - ☐ Coating — Phủ ngoài
  - ☐ Water, soil or oil repellent finish or coating — Hoàn tất hoặc phủ chống bám nước, bám bẩm hoặc chống bám dầu mỡ
  - ☐ UV finish — Hoàn tất chống UV
  - ☐ Other chemical finish: — Các phương pháp xử lý hóa chất khác:

Examples of recipes and all auxiliaries used in finishing must be compiled in a separate list with trade name and source of each product.

Công thức tiêu biểu và tất cả các phụ gia dùng trong quy trình hoàn tất cần phải liệt kê vào một danh sách riêng bao gồm tên thương mại và nguồn của từng sản phẩm

8.6.7 Use of dimethylfumarat (DMFu) during production

Dùng dimethylfumarat (DMFu) trong quá trình sản xuất

- ☐ yes — có dùng
- ☐ no — không dùng
- ☐ not known — không biết

8.6.8 At renewal processes

What has changed in respect of the processes applied (e.g. reviving, sizing, waxing, pre-treatment, dyeing and printing, and finishing processes) compared to the data given in the previous application (for renewal)?

Quá trình xin gia hạn

Có thay đổi gì trong quy trình ứng dụng (ví dụ làm mới, rũ hồ, tẩy lông, tiền xử lý, nhuộm và in ấn, quá trình hoàn tất) so với các số liệu đã khai báo trong đơn xin cấp trước đây (cũng như đơn xin gia hạn) ?

8.7 Leather material

(To fill in at certification according to LEATHER STANDARD and also at certification according to STANDARD 100, if the article contains also leather, leather fibre board, skin and/or fur)

Chất liệu da thuộc

(Để điền vào trong quá trình cấp chứng chỉ theo TIÊU CHUẨN DA THUỘC và cả cấp chứng chỉ theo TIÊU CHUẨN 100, nếu sản phẩm có chứa da thuộc sợi da ép, da và/hoặc lông thú)

8.7.1 Leather Origin

Necessary for compliance with the Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010

Nguồn gốc da thuộc

Cần thiết để tuân thủ Quy định (EU) 2023/1115 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc cung cấp trên thị trường Liên minh và xuất khẩu từ Liên minh một số hàng hóa và sản phẩm liên quan đến nạn phá rừng và suy thoái rừng và bãi bỏ Quy định (EU) số 995/2010

8.7.1.1 Please indicate the country of origin of your hide, skin or leather material you are applying for

Vui lòng cho biết quốc gia xuất xứ của da sống, da hoặc vật liệu da mà Quý vị đăng ký

☐ please specify and attach relevant proofs

làm ơn cụ thể

☐ n/a

n/a

8.7.1.2 Do you consider in your purchasing practice that your un-/processed hide or skin is coming from species-appropriate husbandry and animal welfare considered animal farming/ facilities?

Trong quá trình mua hàng, Quý vị có cân nhắc rằng da sống hoặc da chưa qua chế biến đến từ các hoạt động chăn nuôi phù hợp với chủng loại và được coi là trang trại/cơ sở chăn nuôi động vật không?

☐ yes

Có dùng

☐ Partly

từng phần

please specify / làm ơn cụ thể _____

☐ no — Không dùng

8.7.1.3 Is a risk analysis in regard of legal and illegal deforestation, to avoid leather material coming from such areas, implemented or considered in your purchasing practice?

Việc phân tích rủi ro liên quan đến nạn phá rừng hợp pháp và bất hợp pháp, để tránh nguyên liệu da đến từ những khu vực như vậy, có được thực hiện hoặc xem xét trong hoạt động mua hàng của Quý vị không?

☐ yes, please attach the risk analysis — vâng, vui lòng đính kèm bản phân tích rủi ro

☐ Only for leather materials coming from countries with high risk of deforestation (e.g. Brazil, Paraguay) — Chỉ dành cho nguyên liệu da thuộc đến từ các quốc gia có nguy cơ mất rừng cao (ví dụ: Brazil, Paraguay)

☐ no — Không dùng

please specify / làm ơn cụ thể _____

8.7.1.4 Is traceability of the leather implemented or considered in your purchasing practice?

Việc truy xuất nguồn gốc của da thuộc có được thực hiện hoặc xem xét trong hoạt động mua hàng của Quý vị không?

☐ yes, traceable back to single slaughterhouse and farm by physical marking (e.g. laser engraving a number-code) and/or reliable data system? — vâng, có thể truy nguyên đến lò mổ và trang trại riêng lẻ bằng cách đánh dấu vật lý (ví dụ: bằng cách khắc laze mã số) và/hoặc hệ thống dữ liệu đáng tin cậy?

☐ yes, traceable back to single slaughterhouse and country by physical marking (e.g. laser engraving a number-code) and reliable data system? — vâng, có thể truy nguyên đến từng lò mổ và quốc gia bằng cách đánh dấu vật lý (ví dụ: khắc laze mã số) và hệ thống dữ liệu đáng tin cậy?

☐ yes, traceable back to slaughterhouse group, region or country by georeferenced location, by physical marking (e.g. laser engraving a number-code) or reliable data system? — vâng, có thể truy nguyên nhóm lò mổ, khu vực hoặc quốc gia theo vị trí tham chiếu địa lý, bằng cách đánh dấu vật lý (ví dụ: khắc mã số bằng laser) hoặc hệ thống dữ liệu đáng tin cậy?

☐ no — Không dùng

8.7.2 Tanning

Lạm sạm da

☐ not known — Không biết

☐ Tanning with chromium(III) salts — Làm sạm da với muối chromium(III)

☐ Tanning with glutardialdehyde — Làm sạm da với glutardialdehyde

☐ Tanning with vegetable tanning agents — Làm sạm da với chất làm sạm da gốc thực vật

☐ Other Tanning: — Các cách làm sạm da khác:

Which / Chất nào _____

☐ Several (please clearly mark testing samples) — Một số (làm ơn ghi rõ ràng trên các mẫu)

8.7.3 Conservation of semi-finished leather

Bảo quản da bán thành phẩm

☐ not known — không biết

☐ TCMTB	TCMTB
☐ CMC	CMC
☐ OPP	OPP
☐ OIT	OIT
☐ Others:	Các cách khác:
Which / Cách nào	_____

8.7.4 Retanning — Làm sạm lại

☐ not known	không biết
☐ Synthetic retannings	Làm sạm lại tổng hợp
☐ Vegetable retannings	Làm sạm lại bằng thực vật
☐ Retanning with chromium(III) salts	Làm sạm lại với muối chromium(III)
☐ Others:	Các phương pháp khác:
Which / Phương pháp nào	_____

8.7.5 Fatliquoring — Ngâm tẩm dầu mỡ

☐ not known	không biết
☐ Fatliquors; please list below:	Các loại dầu mỡ, xin liệt kê bên dưới:
Which / Loại nào	_____

8.7.6 Colouring (dyestuffs, pigments) — Nhuộm màu (thuộc nhuộm, tinh màu)

☐ not known	không biết
☐ none	không có
☐ Dyestuffs/pigments (please list in the scheduled enclosure; examples of recipes, trade names, C.I. names, MAK-amines, heavy metals)	Thuốc nhuộm/tinh màu (làm ơn liệt kê thành danh sách và đính kèm, công thức, tên thương mại, tên C.I., MAK-amines, kim loại nặng)

8.7.7 Leather finishing — Hoàn thiện da thuộc

☐ not known	không biết
☐ No finish layer	Không có lớp hoàn thiện
☐ Mechanical treatment only	Chỉ xử lý cơ học
☐ Kind of finishing, e.g. PUR, acrylate etc. (please list below):	Thể loại hoàn tất, thí dụ PUR, acrylate vân vân. (làm ơn liệt kê bên dưới):
Which / Thể loại nào	_____
☐ Usage of solvents (please list below):	Dùng dung môi (xin liệt kê bên dưới):
Which / Loại dung môi nào?	_____
☐ Usage of additional products (please list below):	Dùng thêm các sản phẩm khác (xin liệt kê bên dưới)
Which / Loại sản phẩm nào	_____
☐ See enclosed list	Xem danh sách đính kèm

8.7.8 Other chemicals used

e.g. chemicals used to change the pH value, for liming, for fixation etc.

☐ not known

☐ See enclosed list

Dùng các loại hóa chất khác

thí dụ các loại hóa chất dùng để thay đổi độ pH, cho việc dán keo hoặc định hình vân vân

Không biết

Xem danh sách đính kèm

8.7.9 Use of dimethylfumarat (DMFu) during production

☐ yes

☐ no

☐ not known

Dùng dimethylfumarat (DMFu) trong quá trình sản xuất

Có dùng

không dùng

không biết

8.7.10 Are dispersive dyes used during production?

☐ yes

☐ no

☐ not known

Các loại thuốc nhuộm phân tán có được sử dụng trong sản xuất không?

Có dùng

không dùng

không biết

8.7.11 Other treatments

☐ not known

☐ none

☐ Hydrophobation

☐ Soil release finish

☐ UV finish

☐ Other chemical finish

Examples of recipes and auxiliaries used in finishing must be compiled in a separate list with trade name, producer respectively source of each product.

Các cách xử lý khác

không biết

không có

Chống bám nước

Hoàn tất chống bám bẩn

Hoàn tất chống UV

Các hóa chất hoàn tất khác

Công thức tiêu biểu và tất cả các phụ gia dùng trong quy trình hoàn tất cần phải liệt kê vào một danh sách riêng bao gồm tên thương mại và nguồn của từng sản phẩm

8.7.12 At renewal processes

What has changed in respect of the processes applied (e.g. tanning. conservation, fatliquoring, colouring, finishing) compared to the data given in the previous application (for renewal)?

Quá trình xin gia hạn

Có thay đổi gì trong quy trình ứng dụng (ví dụ làm sạm da, bảo quản, ngâm tẩm dầu mỡ, nhuộm màu, hoàn tất) so với các số liệu đã khai báo trong đơn xin cấp trước đây (cũng như đơn xin gia hạn) ?

8.8 Use of biological active substances or components

(Query for all materials / articles relevant; has to be answered)

Ứng dụng các chất hoặc thành phần có hoạt tính sinh học

(Truy vấn tất cả các nguyên liệu / sản phẩm liên quan; cần phải được trả lời)

☐ yes,

Name of the product / possibly number of certificate according to OEKO-TEX® STANDARD 100

Có dùng

Tên của sản phẩm / số chứng chỉ nếu có, theo Tiêu chuẩn 100 thuộc OEKO-TEX®

☐ no

Recipes, preparations, and components used must be shown in a separate list with trade name and source of each product. Enclose documents (delivery note, invoice or similar) of the supplier.

Không dùng

Các công thức ứng dụng, chuẩn bị cũng như các thành phần phải được nêu rõ trong tài liệu kèm theo bao gồm tên thương mại, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp. Bên cạnh đó, các tài liệu khác như giấy giao hàng, hóa đơn cũng phải được kèm theo.

8.9 Use of flame retardant substances or components

(Query for all materials / articles relevant; has to be answered)

Ứng dụng các chất, các thành phần chống cháy, làm chậm cháy

(Truy vấn tất cả các nguyên liệu / sản phẩm liên quan; cần phải được trả lời)

☐ yes,

Name of the product / possibly number of certificate according to OEKO-TEX® STANDARD 100

Có dùng

Tên của sản phẩm / số chứng chỉ nếu có, theo Tiêu chuẩn 100 thuộc OEKO-TEX®

☐ no

Recipes, preparations, and components used must be shown in a separate list with trade name and source of each product. Enclose documents (delivery note, invoice or similar) of the supplier.

Không dùng

Các công thức ứng dụng, chuẩn bị cũng như các thành phần phải được nêu rõ trong tài liệu kèm theo bao gồm tên thương mại, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp. Bên cạnh đó, các tài liệu khác như giấy giao hàng, hóa đơn cũng phải được kèm theo.

8.10 Use of Navy Blue (Index no. 611-070-00-2, EG no. 405-665-4) at the production

(Query for all materials / articles relevant; has to be answered)

Dùng Navy Blue (theo số 611-070-00-2, EG no. 405-665-4) trong sản xuất

(Truy vấn tất cả các nguyên liệu / sản phẩm liên quan; cần phải được trả lời)

☐ yes

Có dùng

☐ no

Không dùng

8.11 Use of PFAS
(Query for all materials/articles relevant; has to be answered)

Sử dụng PFAS
(Truy vấn tất cả các nguyên liệu/vật phẩm liên quan; cần phải được trả lời)

☐ yes — Có dùng

☐ no — Không dùng

8.12 Non-textile and non-leather materials

Các chất liệu không phải hàng dệt may và không phải da thuộc

8.12.1 Description of all chemical, physical and thermal treatments used during manufacture of non-textile and non-leather materials

Mô tả các cách xử lý hóa chất, cơ lý, nhiệt áp dụng trong quá trình sản xuất các chất liệu không phải hàng dệt may và da thuộc

8.13 Any other treatments

Các phương pháp xử lý khác

8.13.1 Description of any other not yet described treatments (for example transport preservation)

Mô tả các phương pháp xử lý khác chưa được nêu ra (bảo quản trong lúc vận chuyển .. vân vân ..)

9 Information regarding traded articles
This information concerns only articles that have not been changed by the applicant (merchandise).

Các thông tin có liên quan đến sản phẩm thương mại
Các thông tin này có liên quan đến tất cả mọi sản phẩm thương mại mà người làm đơn không thể thay đổi (hàng hóa).

9.1 Number of suppliers

Số lượng nhà cung cấp

9.2 Addresses of the suppliers

Địa chỉ của các nhà cung cấp

see enclosed list (Designation of the product, supplier incl. address, tel., fax, e-mail, and, if available: OEKO-TEX® certificate number, expiry date of validity, product class)

Trong danh sách đính kèm (mô tả sản phẩm, nhà cung cấp bao gồm địa chỉ, số điện thoại , số fax , email, và nếu có : số chứng chỉ OEKO-TEX®, thời gian hết hạn, nhóm sản phẩm)

10 Only relevant for ORGANIC COTTON and ORGANIC COTTON blended applications

Chỉ phù hợp với BÔNG HỮU CƠ và các ứng dụng có pha trộn BÔNG HỮU CƠ

10.1 Please specify the percentage of organic cotton in the articles that are to be certified. If there is a range, please specify.

Vui lòng xác minh tỷ lệ phần trăm bông hữu cơ trong các mặt hàng cần được chứng nhận. Nếu có dải tỷ lệ, vui lòng nêu rõ.

10.2 If you buy your organic cotton directly from the farm, do you have a transaction certificate issued by a member of the IFOAM family of standards to prove that your cotton is organic?

Nếu Quý vị mua bông hữu cơ trực tiếp từ trang trại, Quý vị có chứng nhận giao dịch do thành viên của nhóm tiêu chuẩn IFOAM cấp để chứng minh rằng bông của Quý vị là bông hữu cơ?

☐ Yes, please attach:

Có, vui lòng đính kèm:

☐ No, certification according to ORGANIC COTTON (blended) not possible

Không, không thể chứng nhận theo BÔNG HỮU CƠ (pha trộn)

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

Declaration of commitment

Cam kết

Name and address of the person who is in charge of issuing the declaration

Tên và địa chỉ của người kê khai

Description of the products proposed for certification according to OEKO-TEX® STANDARD 100 or rather according to OEKO-TEX® LEATHER STANDARD

Mô tả sản phẩm đề nghị được cấp chứng nhận theo TIÊU CHUẨN 100 thuộc OEKO-TEX® hoặc theo TIÊU CHUẨN DA THUỘC của OEKO-TEX®.

By signing this application with an authorized signature, the applicant is responsible for the data given and is obliged to inform the testing institute of any alterations immediately.

Với chữ ký hợp pháp xác nhận đơn cấp này, người làm đơn sẽ chịu trách nhiệm cho mọi thông tin nêu ra trong đơn và có trách nhiệm phải thông báo lập tức cho viện kiểm nghiệm về mọi thay đổi nếu có.

By signing the application the applicant is responsible to comply with the animal and species protection, which are relevant for him. Regarding to this the OEKO-TEX® Service Ltd. excludes any liability.

Với chữ ký hợp pháp xác nhận đơn cấp này, người làm đơn có trách nhiệm thực hiện đúng việc bảo vệ các loài và động vật, có liên quan trực tiếp đến người đứng đơn. Liên quan đến điều khoản này Hiệp hội Oeko-TEX®loại trừ mọi trách nhiệm pháp lý.

In case of an application for renewal the applicant confirms with an authorized signature of this application that all the above supplementary data, together with the data given in the original application, are to such a degree complementary that they refer to the today's state. The applicant is further obliged to inform the testing institute of any alterations immediately and takes note of the fact that the conformity declaration signed when obtaining certification is still valid. In case that at the renewal process the articles were tested the first time according to the Annex 6 of the OEKO-TEX® STANDARD 100 the applicant has to sign absolutely a new declaration of conformity.

Trong trường hợp yêu cầu gia hạn chứng chỉ, người làm đơn xác nhận với chữ ký hợp pháp trong đơn gia hạn là tất cả các số liệu bổ xung, cùng với các số liệu đã khai báo trong đơn cấp lần đầu, phù hợp và đầy đủ cho tình trạng hiện nay. Người làm đơn ngoài ra có nghĩa vụ phải khai báo lập tức cho viện kiểm nghiệm mọi thay đổi và phải hiểu rõ là bản công bố phù hợp đã ký vẫn có hiệu lực khi nhận được chứng chỉ. Trong trường hợp gia hạn, mọi sản phẩm đã được kiểm nghiệm trong lần đầu tiên theo phụ lục 6 của TIÊU CHUẨN 100 thuộc OEKO-TEX® người làm đơn cần phải ký xác nhận một bản công bố sự phù hợp hoàn toàn mới.

The applicant acknowledges that the use of protected trade names / marks as well as terms which are protected elsewhere (for example by law, as it is the case for „organic") in the article description on the certificate are in his sole responsibility.

Người làm đơn thừa nhận sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn cho việc sử dụng các tên thương mại, thương hiệu hoặc các ngôn từ đã được bảo hộ bởi một nơi nào đó (thí dụ được bảo hộ bởi luật pháp, như trong trường hợp từ "hữu cơ") vào trong mô tả sản phẩm.

The applicant agrees that his address can be mentioned in an international reference list of all holders of OEKO-TEX® certificates (please cross out this paragraph if you do not agree to this).

Người làm đơn cũng đồng ý cho việc địa chỉ của họ được đưa vào danh sách các công ty có chứng chỉ OEKO-TEX® trên toàn thế giới (xin gạch bỏ mục này nếu quí vị không đồng ý với điều kiện trên)

The applicant agrees that he will receive repeated information from the International OEKO-TEX® Service Ltd. in the form of an electronic newsletter to the e-mail address mentioned in the application (please cross out this paragraph if you do not agree to this).

Người làm đơn cũng đồng ý cho việc sẽ được nhận các thông tin từ hiệp hội OEKO-TEX® toàn cầu qua email đã nêu ra trong đơn xin cấp chứng chỉ (xin gạch bỏ mục này nếu quí vị không đồng ý điều mục này).

Please read through the Terms of Use (ToU) at www.oeko-tex.com/ToU and check the box if you agree with them.

Vui lòng đọc kỹ Điều khoản sử dụng (ToU) tại www.oeko-tex.com/ToU và gạch vào ô phù hợp nếu Quý vị đồng ý.

☐ I agree to the Terms of Use (ToU)

Tôi đồng ý với điều khoản sử dụng (ToU)

Note: Without agreement testing and certification cannot be conducted

Ghi chú: không có sự đồng ý thì việc kiểm nghiệm và cấp chứng chỉ sẽ không thể tiến hành được

Date / Ngày

Signature / Chữ ký

.....

Shopping guide

In order to mention the certified articles in the shopping guide the enclosed form has to be filled in and sent back.

Hướng dẫn mua hàng

Để được ghi nhận vào danh sách hướng dẫn mua hàng trên toàn cầu, xin điền thông tin vào đơn đính kèm và gởi trở về lại cho văn phòng kiểm nghiệm

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

1 List of suppliers with OEKO-TEX® certificate

Danh sách các nhà cung cấp có chứng chỉ OEKO-TEX®

STANDARD 100 00000000 Institute www.oeko-tex.com | LEATHER STANDARD 00000000 Institute www.oeko-tex.com | ECO PASSPORT 00000000 Institute www.oeko-tex.com

Supplier	Designation of sourced articles and/or services (incl. material composition, mention of organic cotton or recycled material, type of finishing) respectively chemicals in case of ECO PASSPORT certified chemicals. Designation wherever possible: for leather according DIN EN 15987; for textile materials according to DIN 60001-1 and EU Regulation 1007/2011 or FTC rules	Certificate number	Expiry date	Product class	Certification according to Annex (4 or 6?)
Nhà cung cấp	Mô tả rõ các mặt hàng đã thu mua và/hoặc dịch vụ (bao gồm thành phần vật liệu, bông hữu cơ được đề cập hoặc vật liệu tái chế, loại và phương thức hoàn thiện), đặc biệt các hóa chất trong trường hợp hóa chất được chứng nhận ECO PASSPORT. Mô tả rõ ràng nếu có thể: đối với da thuộc theo DIN EN 15987; đối với vật liệu dệt theo DIN 60001-1 và Quy định EU 1007/2011 hoặc theo các quy tắc của FTC	Số chứng chỉ	Thời gian hết hạn	Nhóm sản phẩm	Chứng nhận theo phụ lục (4 hoặc 6?)

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

Copies of all OEKO-TEX® certificates mentioned above as well as proof of business relation (invoice/delivery slips) must be enclosed herewith, pay attention to the period of validity!

Bản sao của tất cả các chứng chỉ OEKO-TEX® nêu trên cũng như bằng chứng về mối quan hệ kinh doanh (hóa đơn/phiếu giao hàng) phải được đính kèm theo đây, chú ý đến thời hạn hiệu lực!

Load additional empty pages / Tải xuống các trang trống để điền thêm vào

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

2 List of suppliers without OEKO-TEX® certificate

Danh sách các nhà cung cấp không có chứng chỉ OEKO-TEX®

Supplier	Address, phone,. fax, e-mail	Designation of article (incl. material composition)
Nhà cung cấp	Địa chỉ, điện thoại, fax, email	Tên sản phẩm (bao gồm thành phần chất liệu)

Load additional empty pages / Tải xuống các trang trống để điền thêm vào

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

3 Colorants used

Các chất thuốc nhuộm, màu nhuộm được sử dụng

Trade name	Source	Colorant type	Application	C.I. name
Tên thương mại	Nhà cung cấp	Thể loại màu	Ứng dụng	Tên C.I.
example / Thí dụ				
Dianix Blue AC-E	Dystar	Disperse	Dyeing	Disperse Blue 56

Additional information regarding heavy metal content and MAK amines may help to optimize the testing program. Please attach MSDS.

Nếu có thêm thông tin về hàm lượng MAK Amines và kim loại nặng, sẽ giúp rất nhiều cho việc tối ưu hóa quy trình kiểm nghiệm. Xin đính kèm bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS)

STANDARD 100

LEATHER STANDARD

ORGANIC COTTON

Load additional empty pages / Tải xuống các trang trống để điền thêm vào

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

4 Auxiliaries and chemical compounds used

(Fibre constituents, Fibre and yarn preparations, Pre-treatment processes, dyeing and printing procedures, tanning chemicals, fatliquors, retanning substances, other auxiliaries, finishings etc.)

Các hóa chất và trợ chất được sử dụng

(thành phần xơ, chuẩn bị xơ và sợi, quy trình tiền xử lý, quá trình nhuộm và in ấn, hóa chất làm sạm da, dầu mỡ dùng ngâm tẩm, các chất làm sạm da lại, các phụ gia khác, chất hoàn tất vân vân)

Trade name	Source	Type of auxiliary	Date of the safety data sheet
Tên thương mại	Nhà cung cấp	Loại trợ chất, hóa chất	Ngày tháng của SDS
example / Thí dụ			
Softycon SM	Textilcolor	Softener	11/2010

Please attach MSDS of all products.

Xin đính kèm bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) cho tất cả mọi sản phẩm

Load additional empty pages / Tải xuống các trang trống để điền thêm vào

5 List of recycled materials Danh sách vật liệu tái chế

Material Description	Provenience	Supplier (if applicable)	Address	Certificate available?	If yes, which? (Please provide copies)	Used percentage in final product
Mô tả vật liệu	Xuất xứ	Nhà cung cấp (nếu có)	Địa chỉ	Chứng chỉ có sẵn?	Nếu có, cái nào? (Vui lòng cung cấp bản sao)	Tỷ lệ phần trăm được sử dụng trong sản phẩm cuối
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

Material Description	Provenience	Supplier (if applicable)	Address	Certificate available?	If yes, which? (Please provide copies)	Used percentage in final product
Mô tả vật liệu	Xuất xứ	Nhà cung cấp (nếu có)	Địa chỉ	Chứng chỉ có sẵn?	Nếu có, cái nào? (Vui lòng cung cấp bản sao)	Tỷ lệ phần trăm được sử dụng trong sản phẩm cuối
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		

Material Description	Provenience	Supplier (if applicable)	Address	Certificate available?	If yes, which? (Please provide copies)	Used percentage in final product
Mô tả vật liệu	Xuất xứ	Nhà cung cấp (nếu có)	Địa chỉ	Chứng chỉ có sẵn?	Nếu có, cái nào? (Vui lòng cung cấp bản sao)	Tỷ lệ phần trăm được sử dụng trong sản phẩm cuối
				☐ Yes / Vâng ☐ No / Không dùng		

Load additional empty pages / Tải xuống các trang trống để điền thêm vào

STANDARD 100 | LEATHER STANDARD | ORGANIC COTTON

TO BE FILLED IN ONLY FOR SAMPLES OF TEXTILE CARPETS, MATRESSES, FOAMS, AND OTHER LARGER COATED ARTICLES AS WELL AS FOR LEATHER MATERIAL WHICH IS USED IN LARGE SCALE (E.G. LEATHER FOR FURNITURE)!

Chỉ cần phải điền cho các mẫu của các loại thảm dệt, nệm, mút xốp và các sản phẩm có kích cỡ lớn đượ xử lý phủ bề mặt cũng như chất liệu da thuộc dùng trong quy mô lớn (như da thuộc dùng sản xuất đồ nội thất)

Denomination of the specimen / Tên của sản phẩm mẫu	
Colour of test sample / Màu sắc của mẫu thử	
Date of production / Ngày sản xuất	
Date of sampling / Ngày lấy mẫu	
Dimensions of the product (e.g. foam block) where the sample for the test was taken from / Kích thước của sản phẩm (thí dụ như khối xốp, mà từ đó người ta cắt lấy mẫu dùng kiểm nghiệm)	
Taken from / Người lấy mẫu	
Date of packing / Ngày đóng gói	
Sample size / Kích cỡ mẫu	
Date of dispatch / Ngày gởi	

Each testing sample has to be wrapped airtight and separately in plastic foil.

Mọi mẫu dùng kiểm nghiệm phải được đóng gói kỹ, kín hơi, riêng biệt trong từng túi nhựa trong suốt

Required sample size

Please check with your certifying institute.

Kích cỡ mẫu cần thiết

Vui lòng kiểm tra với tổ chức cấp chứng chỉ của quý vị.

to be filled in by the laboratory

Dành cho phòng thí nghiệm điền vào

Date of sample arrival in the laboratory / Ngày nhận mẫu tại phòng thí nghiệm	
Date of analysis / Ngày phân tích	
Remarks / Ghi chú	